

Những mũi đột phá về kinh tế trước đổi mới

ĐỖ HOÀI NAM
ĐẶNG PHONG

Đối với Việt Nam, giới nghiên cứu thường coi năm 1986 với Đại hội Đảng lần thứ VI là thời điểm bắt đầu công cuộc đổi mới. Trong thực tế, trước đó nhiều năm, nhất là những năm từ 1979 đến 1985, đã có rất nhiều mũi đột phá đầy mưu trí, sáng tạo, nhằm tháo gỡ nhiều ách tắc của cơ chế kinh tế cũ, mà nếu không có những bước đột phá thành công đó, khó có thể nói đến những thắng lợi ngoạn mục của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Mục tiêu của bài này là: góp phần dựng lại một bức tranh sống động phong phú về những tìm tòi, tháo gỡ trong thời kỳ đột phá trước đổi mới. Rồi qua sự sống động của vi mô, thấy được sự chuyển động chung của môi trường vĩ mô. Đó chính là bước chuẩn bị rất quan trọng cho công cuộc đổi mới, đó cũng có thể là một trong những nét độc đáo trong lộ trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam.

I. MÔ HÌNH KINH TẾ CỔ ĐIỂN, NHỮNG VƯỚNG MẮC VÀ NHỮNG THỬ THÁCH THÁO GỠ Ở MIỀN BẮC TRƯỚC NĂM 1957

Nói đến đột phá, trước hết cần trả lời câu hỏi: đột phá vào cái gì?

Thời kỳ đó, chúng ta thường không gọi là đột phá, mà gọi là “phá rào”. Vậy hàng rào là những gì? Đó chính là những thể chế, những nguyên tắc của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa cũ. Mô hình này được hình thành ở Liên Xô, sau đó được áp dụng tại hầu hết các nước XHCN trong đó có Việt Nam.

Trong nhiều thập kỷ qua, vẫn có sự ngộ nhận rằng mô hình đó là mô hình của Mác và Lênin. Thực ra cả Mác và Lênin chưa đưa

ra một bản thiết kế cụ thể nào, càng không có những áp đặt cứng nhắc như vậy. Các vị có nêu lên một số ý tưởng về chủ nghĩa xã hội, nhưng bao giờ các vị cũng lưu ý đến những điều kiện lịch sử để thực hiện ý tưởng đó, và bao giờ cũng nhìn sự vật theo một không gian nhiều chiều. Nếu hậu thế chỉ trích dẫn một chiều thì sự méo mó nên được quy về sự vận dụng.

Mác là người đã từng nói: “*Kẻ đi tước đoạt đến lượt hẳn phải bị tước đoạt*”. Nhưng chính Mác cũng nói rằng: “*Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được*”¹.

Còn Lênin, vào thời kỳ mà các nước XHCN đang ra sức xây dựng mô hình kinh tế Liên Xô, thì đâu đâu cũng thấy nhắc đến câu của Lê nin: “*Sản xuất hàng hóa nhỏ từng ngày từng giờ đẻ ra CNTB*”. Nhưng có vì thế mà cho rằng Lênin chủ trương xoá bỏ ngay kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường không? Thực ra, nếu đọc kỹ những gì mà Lênin đã viết vào giai đoạn 1921 - 1923, thấy hình như tư duy của Lênin về cả CNXH lẫn CNTB không đơn giản và cực đoan như vậy.

Đỗ Hoài Nam, GS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Đặng Phong, Đại học Quản lý và kinh doanh Hà Nội.

1. K. Marx. *Góp phần phê phán khoa học chính trị*, 1859. Marx Anghen Tuyển tập (6 tập). Nxb Sự thật, 1981, T 2, tr. 638.

Dưới đây ta thử đọc lại một số câu của chính Lênin, mà một thời không mấy ai muốn trích dẫn, nhưng bây giờ thì lại thấy quả là thiên tài:

"Trong khi đã làm xong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa rồi, chúng tôi vẫn... ý thức rằng tốt hơn là nên trước hết hãy thực hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước, để rồi sau đó đi đến chủ nghĩa xã hội"².

"Các nước còn lạc hậu như các nước ở phương Đông... và chúng ta nữa, chúng ta cũng chưa đủ văn minh để có thể trực tiếp chuyển lên chủ nghĩa xã hội, tuy chúng ta đã có được những tiền đề chính trị về mặt đó"³.

"Không được làm cho nông dân đâm ra phần nộ bằng cách biến công cuộc hợp tác hóa thành một trò chơi ngu ngốc"⁴

"Xét cả về mặt lý luận lẫn về mặt thực tiễn, trong điều kiện một nền kinh tế tiểu nông mà lại đem thực hiện ngay lập tức chủ nghĩa cộng sản toàn vẹn là hết sức sai lầm... Đòi với tất cả các nước có nền kinh tế tiểu nông đều là như vậy"⁵.

"Không thể đưa ngay vào nông thôn những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa một cách vô điều kiện. Chừng nào chúng ta còn chưa có được một cơ sở vật chất ở nông thôn cho chủ nghĩa cộng sản, thì làm như thế có thể nói là một việc có hại, một việc nguy hiểm cho chủ nghĩa cộng sản"⁶.

"Nếu nông dân cần được tự do buôn bán trong những điều kiện hiện tại và trong những phạm vi nhất định, thì chúng ta phải để cho họ được tự do buôn bán"⁷.

"Nếu có thể dùng cách xung phong mà chiếm lĩnh được trận địa kinh tế của chủ nghĩa tư bản thì thật là dễ chịu hơn nhiều. Sai lầm hiện nay chính là ở chỗ chúng ta không muốn hiểu rằng nhất thiết phải hành động một cách khác"⁸.

"Không đập tan cái cơ cấu kinh tế và xã hội cũ, tức là thương nghiệp, công nghiệp và chủ nghĩa tư bản, mà phải chấn hưng thương nghiệp, công nghiệp và chủ nghĩa tư bản... Nhà nước điều tiết những thứ đó, nhưng chỉ trong chừng mực làm cho chúng được chấn hưng..."⁹.

"Giám sát nghiêm ngặt sự hoạt động của các nhà công thương nghiệp tư doanh, nhưng không được làm trở ngại chút nào cho sự hoạt động của họ"¹⁰.

"Sống trong bầy lang sói thì phải gào thét lên như lang sói. Còn việc tiêu diệt bọn lang sói... thì chúng ta hãy nắm vững câu tục ngữ khôn ngoan

của Nga đã: *Đừng vội khoe khoang khi ra trận, hãy đợi đến khi thắng trận trở về...*"¹¹.

"Bọn tư bản hoạt động theo lối kẻ cướp. Chúng thu được nhiều lợi nhuận, nhưng chúng biết cách cung cấp cho dân chúng. Còn các anh, các anh có biết làm việc đó không? Không! Các anh đang thử thách những phương pháp mới: Lờ lãi thì các anh không thu được. Nguyên lý của các anh là những nguyên lý cộng sản. Lý tưởng của các anh thì tuyệt diệu. Tóm lại, nếu cứ nghe như lời các anh nói thì các anh là những ông thánh con, và ngay khi còn đang sống các anh cũng đáng lên thiên đàng rồi. Nhưng các anh có biết cách làm việc không?"¹².

"Từ nay, hoặc là chúng ta chứng minh được rằng chúng ta có khả năng làm việc, hoặc là chính quyền Xô viết không thể tồn tại được nữa. Nguy cơ lớn nhất là ở chỗ tất cả mọi người đã không nhận thấy được như thế"¹³.

"Chỉ khi nào biểu hiện đúng ý niệm của nhân dân thì chúng ta mới quản lý được Nhà nước. Nếu không Đảng cộng sản sẽ không lãnh đạo được giai cấp vô sản, giai cấp vô sản sẽ không lôi cuốn được quần chúng theo mình, và tất cả bộ máy sẽ tan rã"¹⁴.

2. Báo cáo tại Đại hội lần thứ IV Quốc tế Cộng sản, ngày 13-11-1922. Lênin toàn tập, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Bản tiếng Việt, 1978, T.45, tr. 325, 326.
3. *Thà ít mà tốt*. Lênin toàn tập, đ.d, T.45, tr. 458.
4. *Thư gửi Molotov để chuyển cho toàn thể Bộ Chính trị*. Lênin toàn tập, đ.d, T.45, tr. 53.
5. *Bàn về đề cương ruộng đất*. Lênin toàn tập, đ.d, T.44, tr. 344.
6. *Những trang nhật ký*, ngày 2 tháng Giêng năm 1923. Lênin toàn tập, đ.d, T.45, tr. 419.
7. *Báo cáo tại Đại hội XI - Đảng cộng sản Nga*. Lênin toàn tập, T.45, đ.d, tr. 143.
8. *Diễn văn đọc tại Hội nghị lần thứ VII Đảng bộ Matxcova*, ngày 29-10-1921. Lênin toàn tập, T.44, đ.d, tr. 269.
9. *Bàn về tác dụng của vàng...* Lênin toàn tập, đ.d, T.44, tr. 275.
10. *Báo cáo tại Đại hội lần thứ IX các Xô viết toàn Nga*, Lênin toàn tập, đ.d, T.44, tr. 413.
11. *Bàn về tác dụng của vàng...* Lênin toàn tập, đ.d, T.44, tr. 275.
12. *Báo cáo tại Đại hội XI Đảng Cộng sản Nga*, Lênin toàn tập, đ.d, T.45, tr. 95.
13. *Bàn về tác dụng của vàng...* Lênin toàn tập, đ.d, T.44, tr. 96.
14. *Báo cáo tại Đại hội XI Đảng Cộng sản Nga*, Lênin toàn tập, đ.d, T.45, tr. 134.

Những gì vừa qua xảy đến với Liên Xô đã chứng minh Lê nin đúng. Và sự sụp đổ của Liên Xô không phải là do học thuyết Lê nin, mà là do không làm được những điều mà Lênin đã nhắc nhở.

Ngày nay ngẫm lại, có thể nói rằng mô hình cụ thể về nền kinh tế XHCN và những sách giáo khoa về mọi lĩnh vực của mô hình đó là được hình thành sau Mác và Lênin, được áp dụng trực tiếp ở Liên Xô từ thập kỷ 30, rồi đến cuối thập kỷ 50 thì được quy định cho toàn phe XHCN tại hai Hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân Quốc tế tại Matxcơva năm 1957 và 1960. Trong văn kiện Hội nghị, có nêu lên 8 nguyên tắc, mà hai nguyên tắc quan trọng nhất là:

1. Chế độ công hữu XHCN dưới hai hình thức toàn dân và tập thể.

2. Toàn bộ nền kinh tế hoạt động theo một kế hoạch tập trung thống nhất. Nguyên tắc này cũng có nghĩa là không thể tồn tại thị trường tự do, không có giá cả thị trường tự do.

Miền Bắc đã chuẩn bị tiền đề đi vào mô hình này từ những năm cuối của thập kỷ 50, với hai cuộc cải tạo lớn: cải tạo nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp trong 3 năm 1958-1960.

Từ thập kỷ 60 với Đại hội Đảng lần thứ III và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), miền Bắc bước vào trực tiếp xây dựng mô hình kinh tế XHCN. Những nguyên tắc tổ chức và quản lý nền kinh tế đó đã dần dần hình thành. Các sách giáo khoa về quản lý công nghiệp, nông nghiệp, nội và ngoại thương, tài chính, tiền tệ, giá cả... của Liên Xô đã được dịch và đưa vào giảng dạy tại các trường đại học. Cùng từ các trường này đã hình thành đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trong tất cả các ngành, các cấp của nền kinh tế quốc dân.

Cũng cần phải nói rằng trong không khí của thời đại lúc đó, xét cả về mặt quốc tế cũng như trong nước, mô hình kinh tế XHCN ở miền Bắc không phải là quyết định đơn phương của riêng ai, của một nhóm nào,

mà là sự lựa chọn chung của xã hội. Trong đó có cả 3 yếu tố xã hội quan trọng nhất: Đảng và Nhà nước, giới nghiên cứu và quần chúng nhân dân.

Nhưng cũng từ cả ba phía đó vẫn luôn luôn có những trăn trở, muốn tìm tòi những hình thức thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Đây là một dòng suy tư chung của cả xã hội. Trong đó đã từng có những ý kiến mới, đã có những thử thách, những đề xuất, có cả những bất đồng, dẫn đo, tranh luận, cũng có cả những tiếng “huýt còi” và những người bị “huýt còi”. Bây giờ nghĩ lại, thấy cả những người huýt còi và người bị huýt còi thời đó đều có một động cơ chung: lo toan cho vận mệnh của đất nước, muốn tìm một giải pháp tối ưu cho sự phát triển kinh tế. Chẳng qua là từ những cách nhìn khác nhau, với những kinh nghiệm khác nhau, dựa trên những giả định khác nhau..., thì sự lựa chọn có khác nhau...

Có thể kể đến một số những tìm tòi, đột phá ở miền Bắc trong thời kỳ này:

Trong nông nghiệp, nền nông nghiệp hợp tác hóa hình thành từ năm 1960 đã sớm bộc lộ những nhược điểm. Bởi vậy chỉ 1 - 2 năm sau khi hoàn thành hợp tác hóa, đã xuất hiện những mũi đột phá.

Trước hết là Kiến An vào năm 1962, tại hai huyện Vĩnh Bảo và Kiến Thụy đã áp dụng hình thức “khoán chui” đối với một số sản phẩm như thuốc lào, rau đậu. Hình thức khoán này không thành văn bản chính thức, không báo cáo và phổ biến công khai, nhưng được lãnh đạo tỉnh cho “làm thử”, do đó vẫn có thể tồn tại một cách bán hợp pháp trong hàng chục năm sau¹⁵.

Đến năm 1966 thì Vĩnh Phú áp dụng cơ chế khoán trên toàn tỉnh trong hai năm 1966-1967¹⁶. Kết quả của phương thức khoán

15. Trần Đức, *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*, Nxb Nông nghiệp, 1994.

16. Nghị quyết số 68 NQ-TU “Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong hợp tác xã hiện nay”, do ông Trần Quốc Phi, Phó bí thư tỉnh uỷ ký ngày 10 tháng 9 năm 1966.

đã được khẳng định trong thực tế. Nhưng vào lúc đó thì đột phá công khai như vậy trên một lĩnh vực tối hệ trọng như nông nghiệp là điều khó có thể chấp nhận. Do đó có những bài phê bình, có quyết định của Ban Bí thư buộc Vĩnh Phúc phải đình chỉ khoán¹⁷. Sự phê bình và quyết định đình chỉ đó cũng là một sự trăn trở - trăn trở về vận mệnh của CNXH, về lợi ích của nông dân lao động... Và cũng vì trăn trở, nên sau khi đình chỉ khoán Vĩnh Phúc, Ban Bí thư tiếp tục tìm tòi nhiều hướng khác: sau khi lá cờ Đại Phong không có khả năng nhân rộng ra cả nước, lại có Vũ Thắng, Bình Minh, Định Công... với những cuộc vận động cải tiến quản lý HTX.

Trong công nghiệp, ngay từ những năm đầu cũng đã xuất hiện những nhược điểm của mô hình quản lý tập trung quan liêu. Hiện tượng không hoàn thành kế hoạch, lãng phí, chất lượng sản phẩm kém, đời sống của người lao động chậm được cải thiện... đã đặt ra trước những nhà quản lý và những người nghiên cứu hàng loạt vấn đề. Một trong những sự tìm tòi là tìm những tấm gương điển hình để nhân lên. Lá cờ Duyên Hải đã được giương cao, nhà máy cơ khí Duyên Hải ở Hải Phòng được “bồi dưỡng” thành điển hình tiên tiến để cả nước học tập. Cũng như vậy, HTX tiểu thủ công nghiệp Thành Công ở Thanh Hóa cũng trở thành lá cờ cho tất cả các HTX TCN noi gương. Tuy nhiên những lá cờ đó không nhân lên được thành thành tích chung của toàn nền công nghiệp. Lại có những tìm tòi mới. Phong trào “ba xây ba chống” chính là một trong những sự tìm tòi của những năm cuối thập kỷ 60.

Trong thương nghiệp và giá cả, hệ thống mua bán theo kế hoạch và hệ thống giá chỉ đạo đã sớm bộc lộ những nhược điểm của nó. Ngay từ những năm đầu thập kỷ 60 đã có những kiến nghị xem xét lại và sửa đổi giá thu mua cho sát với giá thành thực tế¹⁸. Nhưng vào lúc đó đề nghị này cũng khó có thể được chấp nhận, thậm chí còn bị quy kết nặng nề¹⁹.

Trong lĩnh vực ngoại thương, tập trung quản lý ngoại thương và ngoại hối là một nguyên tắc, nhưng cơ chế này cũng gặp nhiều ách tắc. Từ năm 1963 đã có ý tưởng muốn phát huy ưu thế của nông nghiệp nhiệt đới để đổi lấy máy móc thiết bị, như một trong những phương tiện tối ưu để công nghiệp hóa đất nước. Đương nhiên quan điểm này cũng không dễ được chấp nhận, thậm chí đã bị đánh giá là “*Muốn biến Việt Nam thành một vườn chuối của phe XHCN*”²⁰.

Đến năm 1971, Cục ngoại hối thuộc Ngân hàng quốc gia cũng đã từng có một văn bản kiến nghị với Nhà nước cho phép sử dụng vốn ngoại tệ để kinh doanh ở nước ngoài, thu lãi cho ngân sách, thay vì để ứ đọng một số rất lớn ngoại tệ nhàn rỗi. Bản kiến nghị này còn đề xuất việc vay vốn của tư bản nước ngoài để tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu, quay vòng, kiếm lãi theo kiểu khu chế xuất²¹. Ngày nay đó là việc chúng ta đang làm. Nhưng vào lúc đó thì kiến nghị này cũng không được chấp nhận, trừ một trường hợp duy nhất là việc đặt một chi nhánh ngân hàng và một công ty kinh doanh tàu biển ở hải ngoại dưới danh nghĩa các công ty nước ngoài, nhằm phục vụ cho việc cung ứng hàng hóa và ngoại tệ cho mặt trận phía Nam. Trong trường hợp này, sự nghiệp giải phóng miền Nam là yêu cầu

17. Thông tri số 224 TT-TU của Ban Bí thư trung ương đảng về việc chấn chỉnh công tác ba khoán và quản lý ruộng đất của HTX nông nghiệp ở một số địa phương, do ông Lê Văn Lương ký ngày 12 tháng 12 năm 1968.

18. Nguyễn Duy Kỳ, Một số ý kiến về giá mua nông sản, NCKH, N° 9, 1962.

19. Nguyễn Thượng Hoà. Ý kiến về vấn đề giá cả ở miền Bắc. Tạp chí Học tập, số 5 năm 1964.

20. Bùi Công Trùng. Phát huy ưu thế của nền nông nghiệp nhiệt đới Việt Nam góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN. Tạp chí NCKT, số 13, 1963, đã in, nhưng không lưu hành rộng.

21. Dự thảo đề cương báo cáo công tác ngoại hối 1971. Dẫn trong Lịch sử Vietcombank 1963-2003. Nxb Chính trị quốc gia, 4-2003, tr. 83-84.

thiêng liêng, mà vì yêu cầu đó có thể cho phép những đặc cách²².

Nhìn chung, những đột phá thời đó chưa đi tới những kết quả hiện thực vì những lý do sau đây:

- Những huỷ kỵ về lý thuyết còn rất nặng nề. Đồng thời, những nét ưu việt của nền kinh tế Xô viết vẫn còn có sức thuyết phục rất mạnh.

- Trình độ và kinh nghiệm của quần chúng, của giới nghiên cứu và quản lý cũng còn hạn chế.

- Lịch sử vẫn còn lưu lại nhiều ấn tượng nặng nề về mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, kinh tế tư nhân, về CNTB và CNDQ.

- Viện trợ to lớn và sự giúp đỡ của các nước anh em cũng có tác dụng che lấp và làm giảm nhẹ những căn bệnh của mô hình kinh tế cũ. Với viện trợ và giá nhập khẩu hữu nghị thì lỗ có thể thành lãi. Một nền kinh tế còn được nuôi bằng nguồn sữa viện trợ, thì dù làm chưa đủ ăn nó vẫn sống (Phụ lục: đồ thị số 2 và 3).

- Hoàn cảnh chiến tranh lạnh, đặc biệt là ở Việt Nam thì có cả chiến tranh nóng càng làm cho một số yêu cầu của nền kinh tế kế hoạch hóa trở thành bức xúc.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

Hơn một năm sau khi miền Nam được giải phóng, vào cuối năm 1976 đất nước được thống nhất cả về chính trị lẫn kinh tế. Mô hình kinh tế của miền Bắc được áp dụng cho toàn miền Nam. Trong nông nghiệp đó là hợp tác hóa. Trong công nghiệp là xây dựng những xí nghiệp quốc doanh. Trong thương nghiệp là xoá bỏ thị trường tự do. Trong lĩnh vực ngân hàng là đổi tiền và thống nhất tiền tệ cả nước...

Cuộc cải tạo nông nghiệp ở miền Nam đã được tiến hành khẩn trương. Cuộc cải tạo công thương nghiệp cũng được quyết định vội vàng và thực hiện một cách khá mạnh tay.

Kết quả của cả hai cuộc cải tạo đó cũng đến rất "vội vàng": sản xuất không lên, đời sống đi xuống, lưu thông ách tắc...

Cũng đúng vào lúc đó, một khó khăn khác ập đến: viện trợ tứ phía đều giảm sút đột ngột:

- Viện trợ Mỹ cho miền Nam trước đây đã chấm dứt hoàn toàn, thay vào đó là một sự cấm vận khắc nghiệt.

- Lại do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhiều mặt trong quan hệ quốc tế trở nên căng thẳng và bất lợi. Khmer đỏ khiêu khích ở biên giới phía Nam, gây thiệt hại và tổn kém lớn về kinh tế. Trung Quốc cắt hoàn toàn viện trợ từ năm 1977. Một loạt nguồn viện trợ mà nhiều nước phương Tây và ASEAN hứa hẹn năm 1977 trong chuyến thăm của thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng bị bãi bỏ sau những sự kiện phức tạp của tình hình Campuchia và biên giới phía Bắc.

Cũng do tình hình đó, Việt Nam gia nhập khối SEV (28 tháng 6 năm 1978). Quyết định này đem đến cho Việt Nam những khoản tiền viện trợ mới, nhưng đồng thời cũng phải theo những luật chơi mới bất lợi hơn trước. Sự công phạt nặng nhất là luật chơi về giá. Trước đây các khoản tiền viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa thường vào khoảng trên 1 tỷ Rúp/năm (1 Rúp chuyển nhượng có giá trị tương đương 1 USD). Số tiền đó được "nhân lên" bởi hệ thống giá hữu nghị, chỉ bằng khoảng 1/3 giá quốc tế. Từ khi vào khối SEV thì mua bán phải theo hệ thống giá trượt của khối SEV, cũng sát giá thị trường quốc tế. Giá này cao hơn giá nhập khẩu hữu nghị trước đây 2-3 lần. Thí dụ, trong suốt mấy chục năm trước, hàng năm Việt Nam vẫn được "mua" của Liên Xô khoảng 2 triệu tấn xăng dầu với giá ưu đãi là 41,5 Rúp/tấn, trong khi giá quốc tế cũng như giá của khối SEV năm 1979 là 151,7 Rúp/tấn. Chính vì thế, tuy tính bằng tiền thì số viện trợ của Liên Xô và Đông Âu có tăng lên gấp rưỡi, từ 1,024 tỷ Rúp vào năm 1976 lên 1,526 tỷ Rúp năm 1979 (xem phụ lục, đồ thị số 3). Nhưng vì phải nhập theo giá trượt nên nếu xét về hiện vật thì trong thực tế những mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất để nuôi dưỡng nền kinh tế và đời sống đã giảm đi 50%, có thứ 70%.

22. Đặng Phong. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr. 115.

Nguồn vào bị giảm sút đột ngột và gần như cùng một lúc đã có một sức công phạt rất mạnh đối với mô hình kinh tế cũ. Cả nước lâm vào tình trạng mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là “cai sữa”: nông nghiệp không có phân bón, thuốc trừ sâu. Mà Nhà nước không có những thứ đó thì không thể mua nông sản của nông dân theo giá nghĩa vụ. Mức huy động lương thực giảm nghiêm trọng: năm 1976 là 2,04 triệu tấn, năm 1979 chỉ còn mua được 1,45 triệu tấn. Các thành phố ở miền Nam chưa bao giờ thiếu gạo ăn, bây giờ Nhà nước phải nhập hạt bobo về bán cho nhân dân theo tem phiếu. Công nghiệp không có nguyên liệu và nhiên liệu. Xí nghiệp dệt không có sợi. Xí nghiệp may không có vải. Các xí nghiệp cơ khí không có sắt, thép, đồng, nhôm. Nơi có máy thì không có điện, không có xăng dầu để chạy. Nơi có điện, có xăng thì không có phụ tùng thay thế. Nơi có phụ tùng thì không có nguyên liệu. Nơi có nguyên liệu để sản xuất thì không có bao bì. Nơi có bao bì để sản xuất thì không có xe để vận chuyển hàng hóa ra cảng... Nhiều xí nghiệp phải đình chỉ sản xuất. Các công ty vận tải cũng tê liệt dần vì không có xăng, không có lốp và phụ tùng thay thế. Trong hàng ngàn đầu xe chỉ còn vài trăm cái hoạt động được...

Những hụt hẫng kể trên làm cho Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 đứng trước nguy cơ phá sản: cho đến năm 1979, tức sau 4 năm, mọi chỉ tiêu chỉ thực hiện được khoảng 50%. Riêng chỉ tiêu lương thực đặt ra quá cao ở mức 21 triệu tấn, thì trong thực tế chỉ đạt được 12 triệu tấn. Các chỉ tiêu quan trọng khác cũng đứng trước nguy cơ như vậy²³. Khủng hoảng thiếu như một bệnh dịch lan nhanh trong cả nước, trên mọi lĩnh vực.

Miền Bắc cung cấp cho miền Nam mù cao su! Năm 1978, Xí nghiệp đồ hộp xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công nghiệp thực phẩm đang tích cực hoàn thành kế hoạch giao nộp sản phẩm cho ngoại thương để chở đi Liên Xô và các nước Đông Âu. Hoa quả đã chế biến xong. Lọ thủy tinh đã có đủ, nắp lọ cũng đã có. Nhưng thiếu một thứ là “Joint” để đóng nắp cho kín, “Joint” đó trước đây phải nhập. Bây giờ có thể thay thế bằng mũ cao su, mũ cao su ở miền Nam

không thiếu. Nhất là đối với nhà máy hoa quả hộp, chỉ cần 1- 2 g cho mỗi lọ thì tổng số sản phẩm chỉ cần khoảng 300 kg. Nhưng mua ở đâu? Đến Công ty cao su miền Nam không mua được, vì không có chỉ tiêu kế hoạch. Ngoài thị trường tự do thì cải tạo rồi, không có để mua. Đặt vấn đề với Ủy ban Kế hoạch Thành phố thì Ủy ban này phải báo ra với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trung ương. Trung ương thông báo vào chấp nhận chỉ tiêu 300 kg/năm kể từ năm 1979. Nhưng hoa quả và tàu của nước bạn không thể đợi đến năm 1979! Làm sao? Nữ giám đốc nảy ra một sáng kiến: có một người bạn làm giám đốc Nhà máy cao su Sao vàng ở Hà Nội. Nhà máy này được cung cấp đầy đủ hàng trăm tấn mũ cao su theo chỉ tiêu của Nhà nước. Bà đã bay ra Hà Nội, gặp giám đốc, xin vay 300 cân và chở ngay bằng máy bay về. Sau đó tất nhiên bà không có cao su để trả, nhưng bà lại trả bằng đồ hộp cho Nhà máy cao su Sao vàng. Càng tốt, vì nhà máy này cũng đang bí về chuyện giải quyết đời sống công nhân.

Dùng thớt để cán thép: cũng vào năm 1978, Bộ trưởng Phó chủ nhiệm thứ nhất Ủy Ban Kế hoạch Nhà nước Trần Phương đến thăm và làm việc với Nhà máy cán thép Vicasa. Được biết công việc đang tiến triển, nhưng thiếu một số thứ, trong đó có gỗ dùng để làm “bạc” cho những trục cán thép. Gỗ làm “bạc” phải là thứ gỗ chịu lực rất cao. Ở Việt Nam thì chỉ có gỗ nghiến mới có thể dùng vào việc đó. Nhưng nghiến là thứ gỗ không thông dụng, thường chỉ dùng để làm thớt. Xí nghiệp có thể mua trên thị trường tự do, nhưng giá rất cao, sẽ không được Ủy ban Vật giá xét duyệt giá thành. Bộ trưởng Trần Phương thay mặt Chính phủ quyết định tại chỗ, đặc cách cho mua gỗ nghiến ngoài thị trường, ông còn nói đùa: “Nhưng các anh chỉ được dùng vào việc cán thép thôi, không được dùng cho công nhân làm thớt để thái thịt đấy nhé!”. Một trưởng phòng kế hoạch của nhà máy kính cẩn báo cáo ngay: “Kính thưa đồng chí Bộ trưởng, đồng chí yên tâm. Vì xí nghiệp này 6 tháng nay không có miếng thịt nào cho công nhân ăn, thớt chẳng có gì để thái, lẽ ở đây chỉ có chuyện lấy thớt ra làm “bạc” chứ không có chuyện lấy “bạc” ra làm thớt đâu ạ...!”²⁴.

23. Báo cáo trình Bộ Chính trị của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước năm 1979.

24. Tác giả ghi chép trong dịp tháp tùng Bộ trưởng Trần Phương đi khảo sát xí nghiệp kể trên.

Trong khi kinh tế quốc doanh ách tắc mọi bề thì kinh tế tư nhân, thị trường tự do vẫn tồn tại và càng phát triển mạnh hơn. Một trong những nét đặc thù của Việt Nam là mối quan hệ “cộng sinh” (*symbiosis*) giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do, giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế ngoài quốc doanh. Trong công nghiệp, do ngân sách không đủ tiền để chi cho quỹ lương nên rất nhiều xí nghiệp buộc phải trả lương bằng hiện vật. Xí nghiệp xà phòng trả lương cho công nhân bằng thuốc đánh răng và xà phòng. Xí nghiệp dệt may trả lương cho công nhân bằng vải vóc và quần áo. Nhà máy cao su Sao vàng trả lương cho công nhân bằng tấm lốp xe đạp... Công nhân Việt Nam đương nhiên không vì thế mà biểu tình như ở Ba Lan lúc đó. Nhưng họ không thể ăn những sản phẩm kể trên. Họ phải chuyển đổi ra gạo, thịt, đường... Chuyển đổi ở đâu? Họ lại phải tìm đến thị trường tự do. Nhiều xí nghiệp còn đi đến quyết định tập thể là bán bớt một số vật tư tồn kho, phế liệu và phế phẩm để “giải quyết đời sống cho anh em”. Thế là bằng rất nhiều con đường khác nhau, thị trường tự do đã hút được chất dinh dưỡng từ thị trường có tổ chức. Trong nông nghiệp, tình hình cũng không tốt hơn. Theo lý thuyết của kế hoạch hóa kinh tế thì quan hệ giữa nông dân tập thể và Nhà nước là quan hệ kinh tế có kế hoạch, giá là giá kế hoạch, không có chuyện rẻ và đắt. Vào đầu thập kỷ 60 những ý kiến đòi nâng giá nông sản đã bị bẻ gãy vì lập luận này. Nhưng đến bây giờ thì người vi phạm mối quan hệ này lại chính là Nhà nước: Nhà nước không có đủ vật tư nông nghiệp để bán cho nông dân theo giá chỉ đạo thì làm sao nông dân có thể bán nông sản cho Nhà nước theo giá chỉ đạo? Có nơi nông dân đã chấp nhận bán cho Nhà nước với giá chỉ đạo, nhưng cũng không được trả bằng tiền, mà bằng ngân phiếu. Với ngân phiếu đó, lên ngân hàng phải chờ đợi hàng nhiều tháng. Trong khi đó những vụ lúa, những lứa lợn thì không thể chờ đợi.

Chủ tịch tỉnh lấy xe Vonga đi đòi tiền cho người nuôi lợn: thời đó, người nông dân có nghĩa vụ phải nuôi lợn bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Nhưng lúc này tình trạng phổ biến là ngân hàng không có tiền trả. Thương nghiệp chỉ trả cho người nông dân một tờ giấy hẹn, trong đó có xác nhận đã mua bao nhiêu kg, giá bao nhiêu tiền. Trong một cuộc Hội nghị về phân phối lưu thông do Phủ Thủ tướng tổ chức tại Quảng Ninh, Ông Vũ Hoan quyền Chủ tịch tỉnh Quảng Ninh kể lại một sự việc: một lần đi ngang qua phà từ Bãi Cháy sang Hòn Gai, ông nghe thấy một bà nông dân phàn nàn với một bà nông dân khác: “*Tôi xin khất chị, chị cho tôi mua chịu lứa lợn con vì tôi bán lợn rồi mà mậu dịch chưa trả tiền, vì ngân hàng không có tiền. Chị cho tôi mua chịu để nuôi tiếp lứa nữa...*”. Ông Hoan xen vào câu chuyện: “*Bà ở đâu, bà bán bao nhiêu cân lợn mà người ta không trả tiền?*” Bà ta kể lại đầu đuôi câu chuyện. Câu chuyện vừa dứt thì phà cũng vừa đến Hòn Gai. Ông Vũ Hoan nói: “*Bà lên xe ô tô của tôi, tôi đưa bà đến tận ngân hàng để đòi tiền*”. Sau khi biết rằng đây là ông Chủ tịch tỉnh, bà vui mừng lên xe. Ông Vũ Hoan đưa bà đến tận ngân hàng tỉnh, nhân danh chủ tịch tỉnh, ông yêu cầu phải trả tiền bán lợn cho bà này. Ngân hàng đã làm các thủ tục cần thiết để trả tiền cho bà ta.

Việc làm của ông Vũ Hoan quả là đáng trân trọng, đúng là tính cách của một người lãnh đạo có trách nhiệm cao, sẵn sàng dấn thân giải quyết mọi ách tắc cho dân. Nhưng để đòi tiền cho tất cả những người bán lợn ở Quảng Ninh thì cần đến bao nhiêu chiếc xe Vonga và bao nhiêu ông chủ tịch? Và giả sử có đủ số xe Vonga và đủ số ông chủ tịch, thì ngân hàng liệu có đủ tiền không?

Chính thời kỳ này đã xuất hiện tình trạng bán không bán được, mua không mua được. Sự ách tắc không phải ở chỗ không có gì để bán và cũng không phải không có tiền để mua. Ách tắc chính là ở cơ chế mua và bán, ở cái gạch nối giữa cung và cầu. Trong sự ách tắc đó, đã xuất hiện một khoảng trống. Trong khoảng trống đó, thị trường tự do lớn lên. Người nông dân không bán nông sản cho Nhà nước thì họ bán ra thị trường tự do. Người tiêu dùng có tiền nhưng không mua được hàng theo hệ thống cung cấp cũng

phải ra thị trường tự do. Những thiết chế của nền kinh tế kế hoạch là nhằm loại trừ kinh tế tư nhân và thị trường tự do, thì trong tình huống này lại nhường địa bàn cho những thứ đó.

III. TỪ BỨC XÚC ĐẾN TÌM TÒI, TỪ TÌM TÒI ĐẾN ĐỘT PHÁ

Tất cả thực trạng đó đã dội vào dạ dày của mỗi người dân, đặt lên bàn của các bộ trưởng, các giám đốc xí nghiệp, các chủ tịch tỉnh và day dứt trong đầu những nhà quản lý, những nhà kinh tế. Chính những bức xúc đó là điều kiện trực tiếp của những mũi đột phá.

1. Đột phá về tư duy kinh tế và cơ chế kinh tế

Vào khoảng cuối năm 1977 đầu năm 1978, có một xu hướng khá phổ biến muốn giải thích nguyên nhân của những khó khăn và ách tắc là do sự lũng đoạn của thị trường tự do, do sự tồn tại của kinh tế tư nhân. Từ đó giải pháp được lựa chọn là cải tạo triệt để. Nhưng cải tạo rồi mà tình hình chỉ càng thêm khó khăn ách tắc. Từ năm 1979 có một sự chuyển biến trong tư duy kinh tế: muốn tìm nguyên nhân ở bản thân cơ chế kinh tế. Sự chuyển biến này được đánh dấu bởi Hội nghị TƯ lần thứ 6, tháng 9 năm 1979²⁵.

Theo kế hoạch ban đầu, chương trình nghị sự của Hội nghị là bàn về sản xuất hàng tiêu dùng. Nhưng ngay trong buổi họp đầu tiên, các địa phương đều đồng loạt nêu lên những ách tắc về cơ chế, không chỉ đối với sản xuất hàng tiêu dùng, mà đối với mọi lĩnh vực khác. Trong lúc họp, lại có điện của nhiều địa phương báo về, cho biết hàng rào cơ chế ở nhiều nơi đã bị vi phạm. Giá thóc nghĩa vụ do Nhà nước quy định là 0,52đ, những đồng bằng Nam Bộ đã tự động mua bán với giá 2,5đ. Một số xí nghiệp đã đóng cửa vì không sản xuất được. Một số nơi công nhân phải tổ chức sản xuất để nuôi sống mình, không nộp sản phẩm cho Nhà nước... Tình hình đó buộc Hội nghị phải “phá rào” về chương trình nghị sự, chuyển sang bàn về chủ đề cơ chế kinh tế. Cuối cùng, Hội nghị đã ra 2 bản nghị quyết. Một bản Nghị quyết

về sản xuất hàng tiêu dùng, một Nghị quyết về sửa đổi cơ chế kinh tế, cho phép “bung ra” và “cởi trói” cho sản xuất²⁶.

Chính sự bung ra trong Hội nghị đã kích thích và mở đường cho hàng loạt sự bung ra trong đời sống. Nếu như trước đây tất cả mọi sự bung ra đều đứng trước đèn đỏ, thì bây giờ nhiều lĩnh vực đã có “đèn xanh”, “đèn vàng”.

Hội nghị TƯ 6 như một luồng gió mới. Các đại biểu trở về mừng rỡ, coi như đã có một lá bùa “hộ mệnh” để thực hiện những điều bức xúc từ lâu.

Dưới đây thử nêu lên một số mũi đột phá trong các lĩnh vực khác nhau:

2. Đột phá trong nông nghiệp

• Khoán ở Đồ Sơn

Cũng như ở tất cả các địa phương khác, nông nghiệp của Hải Phòng vào những năm 1978, 1979 sa sút nghiêm trọng. Bí thư thành uỷ lúc đó là Bùi Văn Tạo, chủ tịch là Đoàn Duy Thành. Cả hai đều là những chiến sĩ cách mạng kiên cường của thời tiền khởi nghĩa, đã từng nhiều năm vào tù ra tội. Với một lịch sử như thế, không ai có thể nghi ngờ lòng trung thành của họ đối với Đảng, với CNXH. Nhưng là những người cộng sản chân chính họ không thể nào yên tâm trước cảnh sản xuất sa sút, nhân dân đói khổ. Đoàn Duy Thành một lần về thấp hương trên mộ bố, ông đã kể lại rằng: “Tôi vừa khóc cha tôi vừa khóc cho đồng lúa xác xơ.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ 6, khoá IV. Nxb Sự thật, 1979.

26- Bài phát biểu của đồng chí Lê Duẩn khai mạc Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương ngày 27 tháng 8 năm 1979.

- Bài phát biểu của đồng chí Lê Duẩn kết luận Hội nghị Trung ương lần thứ 6, ngày 7 tháng 8 năm 1979.

- Đề cương giới thiệu Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6, về tình hình và nhiệm vụ cấp bách, do Uỷ viên Bộ Chính trị Tố Hữu trình bày tại Hội nghị cán bộ do Trung ương triệu tập ngày 3 tháng 10 năm 1979.

Đất quê tôi thật là “bờ xôi ruộng mật”, người dân làm quần quật ngày đêm, mà tại sao vẫn đói, vẫn thiếu thế này!”²⁷. Những trần trở đó đã đưa các ông tới một quyết định dọt phá: chọn huyện Đồ Sơn làm thí điểm cho khoán, bắt đầu là xã Đoàn Xá. Một tỉnh uỷ viên trưởng ban tổ chức tỉnh uỷ được đưa về làm bí thư huyện uỷ. Khoán được thực hiện. Đảng uỷ xã Đoàn Xá uống máu ăn thê, nếu ai bị kỷ luật thì tất cả những người khác có trách nhiệm cưu mang²⁸. Sau một thời gian thấy khoán đã có kết quả, chủ tịch mời Tổng Bí thư tới tham quan, Tổng bí thư Lê Duẩn khen kết quả làm tốt. Trên cơ sở đó, tỉnh báo cáo với Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh, Chủ tịch Trường Chinh cuối cùng cũng đồng ý. Từ đó, khoán được nhân ra không phải ở toàn Hải Phòng, mà cả nước. Đoàn Duy Thành được mời tham gia Hội nghị Côn Sơn bàn về khoán trong nông nghiệp. Rồi tháng 10 năm 1980, Ban Bí thư ra Chỉ thị 22 cho phép khoán thí điểm. Tới tháng 1 năm 1981 thì Ban Bí thư chính thức ra Chỉ thị 100 CT. Khoán 100 đã ra đời²⁹. Sau đó không lâu, ông Đoàn Duy Thành được điều về TƯ làm Bộ trưởng, rồi Phó Thủ tướng.

• Dọt phá ở An Giang

Từ năm 1977, An Giang chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp, không chỉ đưa ruộng, mà đưa cả máy móc vào các tập đoàn sản xuất. Những máy nông cơ rất đắt tiền của tư nhân khi đưa vào tập đoàn đã nằm chết, vì không có phụ tùng, cũng không có ai chăm sóc. Cảnh cha chung không ai khóc đó đã gây xót xa không chỉ nơi những người chủ máy, mà ở cả những người lãnh đạo cao nhất của tỉnh. Làm thế nào? Giải tán tập đoàn thì không được, vì như thế là vi phạm nguyên tắc. Nhưng để máy móc không sản xuất, trong khi nông dân không có phương tiện gì canh tác, đến nỗi là vừa lúa của cả nước mà không sản xuất được lúa! Tỉnh đã tìm ra một giải pháp: quyết định trả máy cho chủ, nhưng trả có điều kiện. Khi đưa máy vào tập đoàn, quy định chung là tập đoàn phải thanh toán tiền máy cho chủ cũ. Nhưng

trong thực tế chưa có nơi nào thanh toán tiền máy cho chủ cũ cả. Dựa vào lý do đó, tỉnh ra quyết định vừa rất sai mà cũng vừa rất đúng: nơi nào chưa thanh toán tiền cho chủ cũ thì phải tạm thời trả máy cho họ để họ đi cày thuê cho nông dân kịp làm thời vụ. Như vậy là tỉnh đã dựa vào quy chế mà phá rào. An Giang còn nhiều biện pháp dọt phá khác như giao đất cho hộ nông dân, cho tư nhân được khai hoang Tứ giác Long Xuyên... Đó là những biện pháp quan trọng đưa An Giang mau chóng trở thành tỉnh đứng đầu về sản lượng lúa của cả nước, Chủ tịch tỉnh Nguyễn Văn Hớn được gọi ra Hà Nội nhận chức thứ trưởng Bộ Nông nghiệp...

3. Dọt phá trong công nghiệp và giao thông vận tải

• Dệt Thành Công

Thành Công là một xí nghiệp dệt lớn nhất nhì ở Miền Nam, được tiếp quản từ sau năm 1975. Vốn là một nhà máy trang bị máy móc hiện đại của phương Tây, phụ tùng và nguyên liệu phải đảm bảo chất lượng cao, mà chỉ có nhập khẩu ở phương Tây mới có. Nhưng từ năm 1977-1978, Bộ Công nghiệp không còn sới cung cấp cho nhà máy, vì Bộ Ngoại thương không có đủ ngoại tệ nhập khẩu. Sang năm 1979, nhà máy phải đóng cửa. Những máy móc hiện đại phải phủ nylon cất đi. Ban giám đốc nhà máy phải đi liên hệ với các tỉnh để cho công nhân về nông thôn chăn bò, xin đất trồng lúa, trồng sắn, đi gặt thuê... cốt tạm sống qua ngày!

27. Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành ngày 14 tháng 5 năm 1996 tại trụ sở Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Hà Nội.

28. Văn kiện của Đảng bộ Hải Phòng, số 4/BC-TU, "Báo cáo tổng kết phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ngoại thành Hải Phòng".

- Nghị quyết số 05/NQ-HU của huyện uỷ Đồ Sơn "Về công tác thu hoạch vụ chiêm và bước vào làm vụ mùa 1980", ngày 4 tháng 6 năm 1980.

29. Hữu Thọ, "Nhớ Hội nghị Côn Sơn", trong hồi ký "Nhớ một thời làm báo Nhân dân". Nxb Chính trị quốc gia, 1996, H. tr. 159-169.

Từ khi có Nghị quyết 6 của Trung ương, lãnh đạo xí nghiệp mở hướng giải quyết khác: xin vay của Vietcombank thành phố một món ngoại tệ 180 ngàn USD để nhập sợi, tơ, thuốc nhuộm và tổ chức sản xuất. Ngay cuối năm 1979, Thành công đã sản xuất được 120.000 m vải, chuyển cho Công ty Du lịch để tiêu thụ lấy ngoại tệ. Số ngoại tệ này đủ để trả cả vốn lẫn lãi cho Vietcombank, còn dư ra được 82 ngàn USD. Sang năm 1980, Bộ tiếp tục thông báo không có khả năng cung ứng nguyên vật liệu cho nhà máy. Nhà máy lại xin vay Vietcombank, lần này vay tới 1,7 triệu USD, gấp 10 lần năm trước. Trong năm đó, xí nghiệp không những đã phục hồi số vốn đi vay, trả hết cả vốn lẫn lãi, còn có gần 1 triệu USD lợi nhuận phát sinh. Số này được sử dụng nộp ngân sách nhà nước 40%, đưa vào vốn lưu động 30%, trích làm quỹ xí nghiệp 30%... Đến năm 1981, xí nghiệp đã có số vốn ngoại tệ tự có là 1,3 triệu USD, năm 1982 là 2,5 triệu USD. Đến năm 1985, sản lượng của nhà máy là 8,3 triệu m vải, gấp đôi năm 1978³⁰.

• Xí nghiệp dệt lụa Nam Định

Dệt lụa Nam Định có một nhiệm vụ chiến lược đặc biệt là phải sản xuất lụa đen phục vụ cho thị trường miền Bắc. Thời đó, hầu hết phụ nữ miền Bắc đều mặc quần đen. Lụa đen là một gánh nặng mà Nhà nước phải lo cho 1/2 dân số, gần 20 triệu người. Mỗi người phụ nữ được quyền mua 2m lụa đen trong 4m phiếu vải. Lấy đâu ra 40 triệu mét hàng năm? Trước đây thì xin viện trợ cũng tạm đủ. Đến lúc này, nhập thì không có ngoại tệ, sản xuất thì không có sợi, không có thuốc nhuộm. Trước mỗi đe dọa thiếu quần cho phụ nữ, Xí nghiệp dệt lụa Nam Định đột phá bằng cách vay “nóng” Vietcombank một số đôla để tự nhập máy dệt, sợi tơ nhân tạo và thuốc nhuộm về tổ chức sản xuất. Về nguyên tắc làm như vậy là phạm pháp. Nhưng giải quyết quần đen cho phụ nữ là điều cấp cứu, nên xí nghiệp được đặc cách. Để thu ngoại tệ trả nợ, xí nghiệp không chỉ sản xuất lụa đen, mà còn

phải sản xuất thêm nhiều thứ vải khác để liên doanh thu ngoại tệ trả nợ. Thí dụ, xí nghiệp đã cung cấp vải cho Công ty Cung ứng tàu biển Quảng Ninh để công ty này bán vải đó cho thủy thủ các tàu đến “ăn” than, thu về ngoại tệ mạnh, liên hệ với Gang thép Thái Nguyên để đổi vải lấy thép, mang thép về Hải Hậu đổi lấy nông sản và xuất khẩu lấy ngoại tệ... Cũng nhờ đó mà cả 4 việc đều được giải quyết thoả đáng: mở rộng sản xuất và hiện đại hóa thiết bị, phục vụ được xã hội, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho công nhân (lương trung bình trước đó là 65đ, nay lên 180đ/tháng), có lợi nhuận để nộp ngân sách và còn tạo ra vốn ngoại tệ tự có khoảng 3 triệu USD. Từ chỗ đáng bị “huyết còi”, xí nghiệp lại được tuyên dương. Tại Đại hội Đảng bộ Hà Nam Ninh năm đó, giám đốc xí nghiệp đã trúng Bí thư tỉnh uỷ, rồi sau đó trúng Uỷ viên trung ương Đảng. Người bị “huyết còi” bây giờ đã được giao “cầm còi”. Lúc đó có người cho như thế là *phép vua đã thua lệ làng*. Nhưng có lẽ cũng không hẳn là như vậy, vì cái quần đen cho phụ nữ không chỉ là lệ làng, mà cũng là phép vua chứ?

• Xí nghiệp đánh cá Vũng Tàu - Côn Đảo

Đây là một xí nghiệp được xây dựng trên cơ sở cải tạo các chủ tàu đánh cá tư nhân cũ. Nhưng sau khi vào quốc doanh, thay cho sự thành thạo và tháo vát có tính chất sống còn của người chủ là bộ máy quản lý thụ động theo kế hoạch của Nhà nước. Mà trong lúc khó khăn chung thì Nhà nước không thể cung ứng đủ phương tiện như xăng dầu, máy móc, phụ tùng, lưới. Sản xuất bắt đầu sa sút. Tàu thuyền không có phương tiện sửa chữa. Máy móc không có phụ tùng thay thế. Xăng dầu không đủ. Lưới rách không được phục hồi. Có năm sản lượng cá chỉ có vài chục tấn. Ban giám đốc, mà đứng đầu là giám đốc Năm Ve, đã đặt vấn đề với lãnh đạo tỉnh xin phép cho tự huy động vốn để

30. Cao Tuấn Phong. *Dệt Thành Công đơn vị khơi dòng cho đổi mới*. Tạp chí Xưa và Nay, 5-2004, tr. 28, 29.

sửa chữa tàu thuyền, mua sắm lưới, xăng nhớt, tự tổ chức đánh cá theo cơ chế khoán tàu cho từng nhóm, mỗi nhóm tự hạch toán, làm sao trả đủ khấu hao, trích nộp lãi định mức cho xí nghiệp, còn lại để nuôi nhau. Từ giải pháp tình huống đó, xí nghiệp đã nhanh chóng phục hồi, tàu thuyền được đổi mới, máy móc chạy tốt, xăng dầu đủ, cá đánh được nhiều, đủ tiền trả lương cho công nhân, lại mở rộng được sản xuất. Cơ chế khoán này càng có sức thuyết phục nếu so với tình trạng của Xí nghiệp đánh cá Hạ Long ở Hải Phòng trong cùng thời gian đó, nhưng vẫn theo cơ chế kế hoạch và bao cấp cũ: năm 1979, Hạ Long có số tàu gấp gần 10 lần, có công suất gấp 2 lần, có số công nhân và thủy thủ gấp 1,2 lần, nhưng sản lượng cá chỉ đạt hơn 3 ngàn tấn, bằng gần một nửa sản lượng Xí nghiệp đánh cá Vũng Tàu - Côn Đảo, chưa bao giờ có lãi, năm nào cũng phải bù lỗ³¹.

• Công ty xe khách liên tỉnh miền Đông (thành phố Hồ Chí Minh)

Chiến dịch cải tạo tháng 3 năm 1978 cũng bao gồm cả việc cải tạo ngành vận tải. Tất cả các loại xe vận tải hàng hóa và xe chở khách đều được đưa vào quốc doanh. Và cũng không bao lâu sau, tình trạng sa sút đã bộc lộ rõ. Số xe “chết” tăng lên từng ngày, từng tháng. Từ 30 đến 40, 50 rồi còn 70%. Trong vận tải hành khách, tình trạng này càng nặng nề. Công ty xe khách liên tỉnh miền Đông có tổng số hơn 900 đầu xe. Đến giữa năm 1979 chỉ còn 200-300 đầu xe hoạt động. Số xe còn lại vẫn tốt, nhưng chỉ vì thiếu 1 thứ nào đó là không chạy được: cái thì thiếu lốp, cái thì thiếu bộ chế, hỏng bơm dầu, cái thì thiếu vòng bi, và đa số là thiếu sảm lốp và thiếu xăng... Bến xe luôn luôn có hiện tượng khách ăn trực nằm chờ, thường phải 2, 3 ngày mới mua được vé. Nạn vé chợ đen phát triển. Nhiều lái xe đề nghị với giám đốc cho khoán theo đầu xe, tài xế xin nhận một đầu xe “chết”, tự làm cho “sống” lại, tậu lốp mới, mua phụ tùng, mua xăng ở ngoài và chở khách theo giá ngoài kế hoạch, vẫn nộp đủ khấu hao và lãi

cho Công ty. Từ sau khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, Công ty đã mạnh dạn bung ra, tự cõn trời, cho áp dụng rộng rãi cơ chế này từ giữa năm 1979. Rất nhanh, hàng trăm xe lần lượt sống lại. Công ty đỡ phải lo chạy xăng dầu và phụ tùng. Lái xe có thu nhập. Công ty có lợi nhuận. Bến xe đỡ hẳn nạn ách tắc. Vé chợ đen không còn. Hành khách vui vẻ chấp nhận giá cao hợp lý, vì ăn trực nằm chờ nhiều ngày và mua vé chợ đen còn tốn kém hơn³².

4. Đột phá trong khâu phân phối lưu thông

Phân phối lưu thông có lẽ là lĩnh vực bức xúc nhất. Do đó cũng có nhiều đột phá táo bạo nhất. Dưới đây, chỉ xin kể mấy mũi đột phá lớn tiêu biểu:

• Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 1978, sau khi cải tạo, Thành phố bắt đầu thiếu gạo ăn, là điều chưa từng có trong lịch sử miền Nam.

Như ông Mười Phi, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương lúc đó đã từng viết: “*Một Thành phố một thời là hòn ngọc viễn Đông mà nay đến mức phải ăn độn gạo bằng củ khoai, hạt bobo. Tệ nạn ngăn sông cấm chợ xuất hiện. Các tuyến giao thông chính bị mạng lưới trạm xét và quản lý thị trường ngăn trở... Lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu được phân phối như thời chiến. Miền Nam nổi tiếng phì nhiêu, vựa lúa của cả nước, dần dần giống như miền Bắc thời thất lương buộc bụng để chi viện cho tiền tuyến lớn...*”³³.

Trước tình cảnh đó không một người lãnh đạo nào ở Thành phố không thấy bức xúc. Vì vấn đề không phải là không có, mà là có nhưng ách tắc. Miền Nam có gạo, nông dân sẵn sàng bán. 3 triệu người dân Thành phố

31. Trần Đình Bút. *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu*. Nxb.TP HCM, 1982, tr. 34-36.

32. Đặng Phong và Phạm Thanh Giang : “*Quá trình chuyển đổi ở Công ty xe khách Miền Đông thành phố Hồ Chí Minh (1976-1996)*”. AVPR 8-1996.

33. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*., d.d, tr. 216.

có tiền và cần mua gạo để ăn chứ không thể ăn hạt bobo. Vấn đề là phải mua của nông dân theo giá thực tế. Việc đơn giản đó lại là việc tày đình, vì nó đụng đến giá mua thóc. Giám đốc Công ty lương thực Thành phố đã thoả thuận được với những nhân vật quan trọng nhất: Bí thư thành uỷ, Chủ nhiệm Uỷ ban kế hoạch Thành phố, giám đốc ngân hàng Thành phố, giám đốc Sở Tài chính Thành phố. Đương nhiên cũng còn phải thoả thuận với lãnh đạo các tỉnh của đồng bằng Nam Bộ để được mua và được chuyên chở. Sau đó, giám đốc công ty đã đánh cả đoàn xe xuống các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và mua theo giá thoả thuận 2,5đ/kg thóc, tính ra khoảng 5đ/kg gạo. Gạo chở về được bán theo giá đảm bảo kinh doanh, tức là giá mua thực tế + chi phí xây xát và vận tải + thặng số thương nghiệp. Cho đến lúc đó, giá thóc do Uỷ ban Vật giá nhà nước quy định, Bộ chính trị duyệt, Thủ tướng ký là giá 0,52đ. Nay có người dám mua gấp 5 lần! Như vậy quả là “động trời”. Nhưng bà giám đốc Công ty là một chiến sỹ cách mạng kiên cường từ thời Nam Kỳ khởi nghĩa và vào sinh ra tử suốt trong thời đánh Mỹ, khó ai có thể nghi ngờ tấm lòng của bà với chế độ, với dân. Hỗ trợ bà cũng là những người đồng chí đã từng có bao chiến công lừng lẫy thời cách mạng và kháng chiến và hiện đang giữ cương vị cao trong bộ máy Nhà nước. Lý do của bà là điều khó ai kết tội: phải lo cho cái bao tử của 3 triệu người dân thành phố. Như một số người trong công ty đã nói, đúng là bà đã dám vượt đèn đỏ, nhưng bà ngồi trên xe “cứu thương” và “cứu hoả” để vượt đèn. Công việc đã thành công tốt đẹp: nông dân bán được thóc theo giá đủ bù chi phí sản xuất và có lãi; người dân Thành phố có gạo ăn theo giá mà họ chấp nhận, vì nếu không thì họ cũng phải mua ngoài thị trường tự do còn đắt hơn. Rồi lại nhờ sự “phá giá” đó mà khắp đồng bằng Nam Bộ đã nâng mặt bằng giá thóc lên 2,5đ. Giá chỉ đạo 0,52đ bị vô hiệu hóa. Không bao lâu sau, mức giá đó lan ra cả nước. Đến khi Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 họp, thì có điện báo từ khắp

nơi về rằng cả nước nông dân đã bán thóc với giá 2,5đ. Đó là mức không lùi được nữa. Như vậy, đột phá của Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh không những cứu cho nhân dân Thành phố khỏi nạn thiếu gạo, mà còn cứu được nông dân cả nước khỏi cơ chế giá nghĩa vụ đã quá lỗi thời. Mức giá 2,5đ được chính thức chấp nhận, mức giá 0,52đ bị bãi bỏ. Chủ nhiệm Uỷ Ban Vật giá nhà nước được thay thế. Bà giám đốc Công ty không những không bị trừng trị, mà đã được phong anh hùng lao động³⁴ ở thời điểm đó.

• Cơ chế một giá ở Long An

Long An cũng là một mũi đột phá rất lớn về phân phối lưu thông. Ngay từ năm 1977-1978, Long An đã nhận thấy hệ thống giá cung cấp có nhiều bất hợp lý. Hạ thấp giá mua một cách giả tạo để hạ thấp giá bán một cách giả tạo, xét về lý thuyết thì không có gì là bất công cả, nhưng trong thực tế luôn bị ách tắc và rất dễ bị thị trường tự do lũng đoạn. Tại sao không bán giá cao và mua giá cao? Long An đã làm một phép tính và thấy: nếu tổng số hàng hóa cung cấp được đem bán theo giá cao thì thừa tiền để mua các hàng hóa đó cũng theo giá cao. Như vậy vừa đỡ tốn tem phiếu, đỡ tốn công quản lý thị trường, đỡ bị tư thương lợi dụng.

Năm 1978, Long An đã lên làm thủ đối với mặt hàng mía đường và đậu phộng. Kết quả là mua vượt kế hoạch, giao nộp Trung ương vượt kế hoạch. Từ năm 1980, sau khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, Long An bung ra mạnh hơn: áp dụng toàn bộ hệ thống giá bán lẻ theo cơ chế mua cao bán cao³⁵. Việc đó rõ ràng cũng là việc động trời. Rất nhiều đoàn của Trung ương về khảo sát,

34. *Chuyện kể về chị Ba Thi, nữ anh hùng lao động*. Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ Cửu Long xuất bản, T.P HCM, 1992.

35. *Quyết định số 03/ĐB của thường vụ tỉnh uỷ Long An ngày 27-6-1980.*

- *Báo cáo Ba năm cải tiến công tác phân phối lưu thông của tỉnh uỷ Long An, tháng 12-1983.*

thanh tra, thẩm định. Cuối cùng, sáng kiến đó không những đã được chấp nhận mà thực tế đã lan toả ra nhiều nơi. Cho tới năm 1985-1986 thì mô hình Long An đã trở thành mô hình chung của cả nước. Bí thư tỉnh uỷ Nguyễn Văn Chính được cử làm Phó Thủ tướng. Phó chủ tịch tỉnh Bùi Văn Giao được rút lên Trung ương làm trợ lý cho Tổng Bí thư". Đây là một trường hợp nữa trong đó những người bị "thối còi" lại được giao "cầm còi"³⁶.

• **Phá rào về xuất nhập khẩu**

Hầu hết các mũi đột phá trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và phân phối lưu thông đều liên quan đến một vấn đề: ngoại thương và ngoại tệ. Tất cả các địa phương và các đơn vị đều thấy cần phải có ngoại tệ để nhập khẩu. Công nghiệp thì cần nhập máy móc, nguyên liệu, vật liệu. Nông nghiệp thì cần nhập không chỉ vật tư nông nghiệp mà cả hàng tiêu dùng để trao đổi lấy nông sản. Trong cơ chế cũ, việc nhập khẩu đó phải thông qua Trung ương, cụ thể là qua Bộ Ngoại thương và thanh toán qua Ngân hàng Quốc gia. Thực tế những năm 1977-1979 cho thấy rằng cơ chế đó không những không tháo gỡ được ách tắc, mà là một nguyên nhân gây ách tắc. Các xí nghiệp đã buộc phải bung ra tự cứu mình. Nhưng về ngoại tệ thì bung ra bằng cách nào? Đầu mối chính là Vietcombank. Vietcombank lúc này không đóng vai trò con bạch tuộc hút lợi nhuận từ các cơ sở, mà ngược lại, là cái bể chứa ngoại tệ tưới cho những đơn vị đang hạn hán, bằng cách cho vay nóng ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị, máy móc, phụ tùng, phân bón, xăng dầu, thuốc sâu để sản xuất và nhập một số tư liệu tiêu dùng để đổi cho nông dân và ngư dân lấy nông, hải sản xuất khẩu. Vai trò của "một tập đoàn tài chính" mà Vietcombank đã thực hiện trong thời kỳ này có ý nghĩa tích cực rất lớn.

Để phát triển xuất nhập khẩu địa phương, ngoài việc tự tìm nguồn vay ngoại tệ, hầu hết các tỉnh và thành phố đều thành lập các Imex để đảm đương nhiệm vụ xuất

nhập. Cả nước, nhất là miền Nam, sống động lên trong những năm đầu thập kỷ 80 nhờ những Imex này.

5. Từ đột phá trong vĩ mô, tới những chuyển biến của vĩ mô

Như đã nói, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 là cú hích dẫn tới hàng loạt sự đột phá trong đời sống kinh tế. Rồi những đột phá trong đời sống đến lượt nó lại tạo ra cả nhu cầu lẫn khả năng phải đột phá tiếp về cơ chế. Đồng thời nó cũng cho tư duy kinh tế một câu trả lời: mở cửa, bung ra, cởi trói không phải là điều nguy hiểm, làm mất CNXH, mà ngược lại, cứu nguy cho nền kinh tế đất nước và cho đời sống nhân dân. Với sức thuyết phục đó của thực tiễn, trong nửa đầu thập kỷ 80, cả tư duy kinh tế và chính sách kinh tế lại đi tiếp thêm nhiều bước nữa:

- Ngày 7 tháng 2 năm 1980, Chính phủ ra Nghị quyết 40CP³⁷, cho phép thực hiện xuất nhập khẩu địa phương sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ với Trung ương. Đây là một quyết định rất quan trọng, nó mở ra cho các địa phương khả năng tự nhập khẩu những thứ cần thiết và có thể xuất khẩu để tự trang trải cho nhập khẩu. Những "rừng Imex" mọc lên nhờ quyết định này.

- Ngày 21 tháng 1 năm 1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định 25-CP³⁸ cho phép áp dụng chế độ 3 kế hoạch: kế hoạch của Trung ương, kế hoạch liên doanh liên kết với các cơ sở bạn, kế hoạch tự tìm kiếm để sản xuất cho thị trường. Về thực chất, 25-CP là một sự tháo gỡ rất lớn cho công nghiệp và giao thông vận tải. Nó cho phép hợp pháp hóa những cuộc liên doanh liên kết, mà trước đó còn bị khép vào tội danh "móc ngoặc". Những vụ việc như 300kg mùn cao su hay mấy khối gỗ nghiền từ đây đã trở thành điều hợp lệ.

36. Tỉnh uỷ Long An. *Quyết định số 03/ĐB* của thường vụ tỉnh uỷ Long An ngày 27-6-1980.

37. *Công báo* năm 1980, tr. 58.

38. *Công báo* năm 1981, tr. 17.

- Ngày 13 tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư đã ra Chỉ thị 100 CT, cho phép áp dụng chế độ khoán trong toàn bộ nền nông nghiệp của Việt Nam.

- Năm 1981, Bộ Chính trị ra Chỉ thị 109-CT và Chính phủ ra Quyết định 220/CP tiến hành cải cách giá trên toàn nền kinh tế quốc dân (cuộc cải cách giá lần thứ nhất). Hầu hết các mặt hàng đều được nâng giá lên 2-3 lần, tương ứng với giá trượt trong nhập khẩu của khối SEV. Cuộc cải cách giá này đã góp phần đưa nền kinh tế kế hoạch hóa tiến thêm một bước nữa tới giá thị trường và cơ chế thị trường.

- Cuộc cải cách giá lần thứ 2 tiến hành vào giữa năm 1985 với mục tiêu xoá bỏ toàn bộ chế độ tem phiếu và giá cung cấp, tất cả đều áp dụng một giá sát giá thị trường. Cuộc cải cách đó không đạt được mục đích dự định ban đầu. Một phần vì việc chuyển đổi cả một cơ chế kinh tế cũ không phải là chuyện có thể làm trong một vài tháng. Một phần nữa còn vì một chiến dịch có quy mô lớn như thế nhưng triển khai lại không đồng bộ, xoá bao cấp về hàng hóa nhưng không xoá bao cấp về vốn, về lãi suất, từ đó phát sinh nạn thiếu tiền và lạm phát đã trở thành một con ngựa bất kham. Tuy nhiên, cuộc cải cách giá lần này đã để lại một thành tựu rất quan trọng: nó đặt toàn bộ nền kinh tế quan liêu bao cấp vào một tình thế không thể trở lui được nữa, và cũng không còn có thể khắc phục bằng những sự chấp vá, bằng những biện pháp tình huống. Đó chính là tiền đề để đi tới những quyết định của Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986: đổi mới toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy là ngay trước năm 1986, với những đột phá về nhiều mặt kể trên, cỗ xe đổi mới của Việt Nam đã đi được một chặng đường. Chặng đường đó không dài lắm, nhưng chính ở đây nó đã xuyên thủng nhiều mảng của thành trì cơ chế cũ để dọn đường, mở lối cho những bước tiếp theo.

IV. CHIẾT SUẤT

Từ những biến chuyển sinh động và đa dạng kể trên, xin thử “chiết suất” một vài nhận xét về những đặc điểm của lộ trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. **Thứ nhất:** thời kỳ phá rào trước đổi mới có lẽ là một nét đặc thù của Việt Nam trên con đường chuyển đổi mô hình kinh tế. Ở những nước XHCN khác hình như không có đoạn đường này. Ở Liên Xô chẳng hạn, sự nghiệp chuyển đổi bắt đầu bằng những cải cách chính trị và bắt đầu từ trên. Thời kỳ giữa thập kỷ 60 là cuộc cải cách chế độ lao động của Kossyguine (viết tắt là NOT), rồi giữa những năm 1980 là Perestroika và Glasnost của Gorbachop, rồi kế hoạch 500 ngày của Xatalin. Tất cả đều được thiết kế từ trên, trong khi toàn bộ hệ thống kinh tế ở cơ sở chưa có gì thay đổi. Hệ thống đó vẫn tồn tại dai dẳng trước mọi ý đồ cải cách. Cho tới khi cả chế độ chính trị sụp đổ, hệ thống kinh tế đó vẫn chưa có một bước chuẩn bị tối thiểu nào nên đã tan vỡ trong rối loạn. Ở Trung Quốc, những con “mèo trắng” và “mèo đen” đã ẩn náu từ lâu trong đầu nhà cải cách. Nhưng nó chưa dám đi vào nền kinh tế để bắt chuột. Phải qua một cuộc đại tang, rồi qua một cuộc thanh trừng lớn, những con mèo tư tưởng mới được cấy vào cuộc sống để trở thành những con mèo hiện thực. Trung Quốc không có những đột phá từ cơ sở³⁹. Còn ở Việt Nam thì đột phá là một giai đoạn “quá độ”, được thực hiện đồng loạt trong thực

39. Ở Trung Quốc người ta thường nghe nói đến vụ An Huy. Thực ra An Huy là một gợi mở cho chính sách hơn là một sự đột phá về kinh tế. Vào năm 1978 ở An Huy mất mùa nặng. Nông dân công xã xin phép được tam gieo trồng một vụ hoa màu để cứu đói. Vụ đó thành công và đã gợi mở cho Trung ương đi đến quyết định áp dụng cơ chế khoán (Lê Hữu Tăng. *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách Kinh tế ở Trung Quốc*. Nxb. CTQG, H, 2002; Benedict J. Tria Kerkvliet, Anita Chan & Jonathan Unger. *So sánh cải cách Trung Quốc và Việt Nam: Lời giới thiệu*).

tiên, trong tư duy và trong chính sách. Những đột phá đó đi từng điểm tới diện rộng, từ thí điểm được nhân ra trên toàn cục.

Thứ hai: một đặc thù của Việt Nam là tuy đã qua nhiều cuộc cải tạo khá mạnh tay, tuy mô hình kinh tế XHCN đã được xây dựng nhiều năm, nhưng *kinh tế phụ, thị trường tự do, sản xuất nhỏ và tiểu thương* vẫn là một khu vực tồn tại dai dẳng và bất trị. Nó là khu vực đứng ngoài lề của mô hình kinh tế XHCN, nhưng nó lại là vật bổ sung cho từ mô hình kinh tế XHCN. Hơn thế nữa, nó còn chiết suất những chất dinh dưỡng của mô hình đó để tồn tại dai dẳng.

Khác với hầu hết các nước XHCN khác, ở Việt Nam kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường chưa bao giờ bị xóa bỏ triệt để. Nó luôn luôn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong đời sống kinh tế. Nếu so sánh với tình hình ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu, thì ta thấy sự khác nhau rất lớn. Ở các nước đó tỷ lệ của khu vực quốc doanh thường là trên 90% GDP. Những ai đã từng sống ở Việt Nam thời đó đều vẫn chưa quên rằng ở khắp mọi nơi, những chợ nông thôn, hàng vỉa hè, quán xá, những luồng buôn bán tiểu ngạch... đã có tác dụng như những chiếc phao bảo hiểm khi khu vực kinh tế XHCN không đảm bảo đủ cho sản xuất và đời sống. Có thể ví nó như cục biếu của con lạc đà, nó lấy chất dinh dưỡng từ con lạc đà, nhưng khi phải đi qua những sa mạc khô cằn thì nó lại nuôi sống con lạc đà đó. Sự khác nhau này có thể góp phần giải thích tại sao khi mô hình kinh tế cổ điển khủng hoảng, thì toàn bộ nền kinh tế và đời sống xã hội ở các nước Đông Âu bị khủng hoảng trầm trọng, còn ở Việt Nam thì mức độ khủng hoảng nhẹ nhàng hơn.

Cũng phải kể đến một đặc thù của Việt Nam là từ sau năm 1975, *một nửa của đất nước vẫn là một xứ sở của nền kinh tế thị trường*. Tại các thành phố và gần như toàn bộ nông thôn miền Nam, kinh tế thị

trường, kinh tế tư nhân không những được thừa kế từ thời kỳ Mỹ chiếm đóng, mà còn được tiếp sức bởi những quan hệ với Việt kiều và với nước ngoài. Hàng năm Việt kiều gửi tiền và hàng về cho thân nhân trong nước. Khoản này trị giá khoảng vài trăm triệu USD. Tiền có thể tạo ra vốn kinh doanh hoặc tạo thêm sức mua trong xã hội. Hàng thì cũng phần lớn được đem bán lại trên thị trường, như một nguồn tiếp sức cho thị trường tự do.

Ngoài Việt kiều ở các nước phương Tây, từ thập kỷ 80 bắt đầu có vai trò ngày càng lớn của những người Việt Nam đi *lao động xuất khẩu*, đi học ở các nước XHCN, nhất là ở Liên Xô, Đức, Tiệp, Ba Lan, Bungari và một số nước thế giới thứ 3 như Irắc, Angiêri... và những thủy thủ các con tàu viễn dương. Xét về số lượng, loại người này chỉ bằng 1/10 Việt kiều (200 ngàn so với 2 triệu). Nhưng họ lại có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thị trường trong nước: họ khai thác nhiều mặt hàng trong nước mang đi như quần áo, đồ mỹ nghệ... Họ gửi về gần như tất cả những thứ gì trong nước đang thiếu: từ xe đạp, xe máy, tủ lạnh, TV, quần áo, vải vóc, thuốc men, bơ, sữa, đường, bàn là, quạt điện, giấy dép, máy bơm nước, cho đến những vật nhỏ mọn như kim chỉ, bút bi và đầu bút bi đến lưỡi dao cạo, đá lửa, cúc áo...⁴⁰. Chính lực lượng này đã làm cho ngay cả khi nền kinh tế chính thống của Việt Nam lâm vào tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng, thì xã hội và dân tình cũng không đến nỗi gian nan như ở Cu Ba và Bắc Triều Tiên hay ở Trung Quốc thời trước Đặng Tiểu Bình. Điều này góp phần giải thích tại sao sự chuyển đổi ở Việt Nam diễn ra thuận lợi hơn, êm thấm hơn.

Lại cũng vì kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường ở Việt Nam là những yếu tố đã có sẵn, nên khi được hợp pháp hóa, nó bung ra và phát triển rất nhanh. Có thể nói đổi mới

40. Malanie Beresford and Dang Phong. *Economic transition in Vietnam*. Edward Elgar Publishing, New York, 1999.

ở Việt Nam không chỉ là sự tạo dựng cái mới, mà trong một chừng mực đáng kể lại là sự thừa nhận, là hợp phá hóa cái bất hợp pháp đã và đang tồn tại.

Thứ ba: đột phá là một *quá trình vừa đi vừa mở đường*. Mỗi bước đột phá là một bước sáng tỏ ra con đường đi tiếp, cuối cùng tới đổi mới toàn cục. Mục tiêu ban đầu của những mũi đột phá không phải là đi tới cơ chế thị trường, mà chỉ là tháo gỡ những ách tắc của mô hình kinh tế cũ, điều chỉnh những bất hợp lý của nó nhằm hoàn thiện nó hơn. Nhưng mỗi bước hoàn thiện lại là một bước nhích xa mô hình đó và cuối cùng, khi đã đặt chân lên một bến bờ mới rồi, mới vỡ lẽ ra rằng cơ chế thị trường là cái đã được lựa chọn. Có thể so sánh được chăng cái lộ trình này với việc Christophe Colombe đi tới châu Mỹ trên đường tìm kiếm xứ Ấn Độ? Có lẽ cũng chính vì thế nên ở Việt Nam khó có thể nói được ai là tổng công trình sư của công cuộc đổi mới, vì thực ra không có một tổng sơ đồ được thiết kế ngay từ đầu cho lộ trình đó. *Con đường chuyển đổi ở Việt Nam là loại đường mà cứ đi thì mới thành đường.*

Thứ tư: phá rào không phải bao giờ cũng chỉ là sự xung đột giữa người lập nên hàng rào và người phá rào. Có nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cho rằng phá rào ở Việt Nam là việc của nhân dân và cơ sở, còn dựng lên hàng rào và bảo vệ nó là việc của Trung ương. Nhân dân và cơ sở thì năng động và cấp tiến hơn, còn Trung ương thì trì trệ và bảo thủ hơn⁴¹... Cách giải thích như vậy giống như một kịch bản về Việt Nam hơn là một lịch sử của Việt Nam.

Như trên đã nói, phá rào ở Việt Nam là sự bức xúc chung của xã hội. Nó chín dần trong nhận thức, trong nhu cầu và trong khả năng của nền kinh tế. Nó có thể sớm hơn ở chỗ này, ở người này, có thể chậm hơn ở chỗ kia, ở người kia. Thậm chí ngay ở một con người, về mặt này thì rất háng hái đòi cải cách, nhưng về mặt khác thì lại

rất bảo thủ. Trong giai đoạn đầu, hiện tượng này là thường tình và rất phổ biến. Đó chính là vẻ đẹp của lịch sử, của cây đời.

Đột phá ở Việt Nam không phải là sự xung đột giữa trên và dưới, giữa những người bảo vệ CNXH và những người chống CNXH, giữa phái theo Đảng và phái chống Đảng. Trong những mũi đột phá ở Việt Nam, có sự đồng thuận cao về tinh thần, về lương tâm của lãnh đạo, của giới nghiên cứu, của cơ sở kinh tế. Không ai trong số những người tiến hành đột phá lại có ý đồ chống Đảng và thủ tiêu CNXH. Ngược lại, chính vì tinh thần trách nhiệm với sự nghiệp của cách mạng mà họ đã cống hiến trọn đời, vì lo cho dân, lo cho nước, lo cho kinh tế phát triển... nên họ quyết tâm tìm tòi tháo gỡ. Với tinh thần đó thì tháo gỡ không gây đổ vỡ, năng động không dẫn tới hỗn loạn, làm trái quy định nhưng không mất tính tổ chức. Cũng chính vì tính chất đồng tiến và đồng thuận đó nên tuy đột phá là việc tìm đường và mở đường, nhưng không phải là mỗi người đi một ngã, để dẫn tới cảnh “sẻn đàn tan ghé”, chia năm xẻ bảy như ở nhiều nước XHCN khác. Dù có ý kiến khác nhau, lựa chọn khác nhau, nhưng vẫn xiết chặt tay nhau trong một đội hình. Những sự khác nhau được giải quyết không phải bằng cách chia rẽ và đối lập với nhau, mà bằng cách chờ đợi, thuyết phục, rồi từng bước khắc phục dần những khác biệt. Mỗi bước đột phá là một bước thêm đồng thuận, đi tới thống nhất trên toàn cục. Trong đó có thể chính những người lập ra hàng rào lại đồng thuận với việc dẹp bỏ nó đi, còn những người phá rào thì từ chỗ bị “huýt còi” có thể được giao cho “cầm còi”. Ngược lại, những người “cầm còi” nào còn khư khư với cơ chế cũ và gây ách tắc cho những tháo gỡ, thì chính họ lại bị “huýt còi”. Nhưng đây cũng không phải là sự thanh trừng nặng nề như ở nhiều nước

41. Adam Fforde, Stefan de Vylder. *Từ kế hoạch đến thị trường - Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*. Nxb. CTQG, H.1997, tr. 2, 369.

khác, mà thường là dùng những hình thức nhẹ nhàng hợp lý hơn, như thuyết phục công tác khác, tức là chỉ phải giao “còi” cho người khác thổi⁴².

Thứ năm: nói tới sự đồng thuận trong những bước đột phá không có nghĩa rằng đây là một quá trình trơn tru, êm ả. Ngược lại, đây là quá trình lộn xộn, tự phủ định mình, nên đã có biết bao *giằng co, trăn trở* giữa một bên là những nguyên tắc cũ kỹ nhưng thiêng liêng, một bên là lợi ích của xã hội, của nhân dân, của cơ sở. Làm thế nào giữ được trọn vẹn cả hai yêu cầu đó? Cả những lực đẩy và cả những lực kéo đều có chung một lo lắng là làm sao tháo gỡ nhưng vẫn giữ được ổn định, làm sao ổn định nhưng không ách tắc. Cũng vì thế, những bước đột phá luôn luôn được dẫn dắt, theo dõi, điều chỉnh. Có khi là nhân rộng, đẩy tới, có khi là tạm dừng, tìm những giải pháp khác. Trên con đường đó, đã có không ít những sai lầm, những thất bại, những vấp vấp, những trả giá và mất mát.

Tưởng cũng nên nhấn mạnh thêm một đặc điểm rất đặc sắc của Việt Nam là hầu hết những người tiến hành đột phá trên những mũi hệ trọng nhất đều đã từng là những chiến sỹ cách mạng kiên cường. Đó là những con người như Võ Văn Kiệt, Sáu Hôn, Nguyễn Văn Chính, Ba Thi.. đã bao năm lăn lộn trong máu lửa của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đó là Đoàn Duy Thành từng nổi tiếng dũng cảm và kiên cường tại

nhà tù Côn Đảo. Với những con người như thế, khó ai có thể nghi ngờ về lập trường và phẩm chất của họ. Nếu không có những “bùa hộ mệnh” như thế, cũng khó có thể đột phá thành công⁴³.

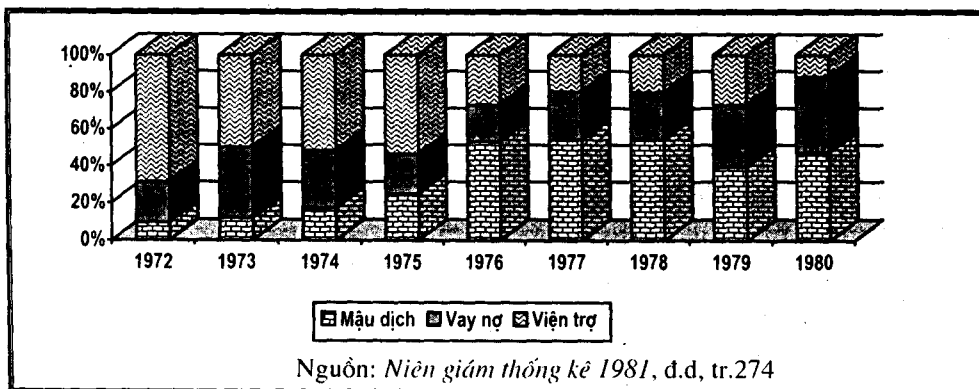
Như vậy, có thể nói rằng sự nghiệp cách mạng và kháng chiến không chỉ để lại cho Việt Nam một nền độc lập, mà quá khứ anh hùng ấy còn chuẩn bị cho nước Việt Nam sau giải phóng cả những hiệp sĩ lẫn những bộ “áo giáp” để họ đột phá vào tương lai.

Thứ sáu: thời kỳ đột phá còn có một ý nghĩa rất quan trọng nữa là nó *chuẩn bị những điều kiện* cho quá trình đổi mới sau này: chuẩn bị con người và kinh nghiệm, chuẩn bị về phong cách, về tư duy, về kiến thức... để đến thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã có thể vững tin rằng con đường này là con đường an toàn, không những không đổ vỡ, không mất CNXH, mà lại tạo cơ sở và những điều kiện kinh tế cho sự ổn định. Đó là một trong những đặc điểm rất đặc trưng của công cuộc đổi mới ở Việt Nam./.

42. Trường hợp này cũng không nhiều. Trong đó có thể kể đến Ban Nông nghiệp TƯ và UB Vật giá Nhà nước.
43. Giả thử cũng những sáng kiến ấy, cũng thực thi những biện pháp ấy, nhưng bởi một tiến sĩ học nước ngoài về hay một chuyên gia của một viện nghiên cứu nào đó, thì có sức thuyết phục không? Có tránh được búa rìu không? Chắc là không.

Phụ lục:

ĐỒ THỊ 1: Cơ cấu nhập khẩu theo phương thức thanh toán (1960-1980)



8. Benedict J. Tria Kerkvliet, Anita Chan & Jonathan Unger. *Số sánh cải cách Trung Quốc và Việt Nam: Lời giới thiệu*.
9. Đặng Phong. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*. Nxb CTQG, H, 2003.
10. Đặng Phong và Phạm Thanh Giang. "Quá trình chuyển đổi ở Công ty xe khách Miền Đông thành phố Hồ Chí Minh (1976-1996)". AVPR 8-1996.
11. *Đề cương giới thiệu Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6 về tình hình và nhiệm vụ cấp bách*, do Ủy viên Bộ Chính trị Tố Hữu trình bày tại Hội nghị cán bộ do Trung ương triệu tập ngày 3 tháng 10 năm 1979.
12. Hữu Thọ, "Nhớ Hội nghị Côn Sơn", trong hồi ký "Nhớ một thời làm báo Nhân dân". Nxb CTQG, 1996, H, tr. 159-169.
13. Lê Hữu Tăng. *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*. Nxb CTQG, H, 2002.
14. Malanie Beresford and Dang Phong. *Economic transition in Vietnam*. Edward Elgar Publishing, New York, 1999.
15. Nghị quyết số 05/NQ-HU của huyện ủy Đồ Sơn "Về công tác thu hoạch vụ chiêm và bước vào làm vụ mùa 1980", ngày 4 tháng 6 năm 1980.
16. Nghị quyết số 68 NQ-TU "Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong hợp tác xã hiện nay", do ông Trần Quốc Phi, Phó bí thư tỉnh ủy ký ngày 10 tháng 9 năm 1966.
17. Nguyễn Duy Kỳ, *Một số ý kiến về giá mua nông sản*, NCKH, số 9, 1962.
18. Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành ngày 14 tháng 5 năm 1996 tại trụ sở Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Hà Nội.
19. *Quyết định số 03/ĐB* của thường vụ tỉnh ủy Long An ngày 27-6-1980.
20. *Thông tri số 224 TT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc chấn chỉnh công tác ha khoán và quản lý ruộng đất của HTX nông nghiệp ở một số địa phương*, do ông Lê Văn Lương ký ngày 12 tháng 12 năm 1968.
21. *Trần Đức, Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*. Nxb Nông nghiệp, 1994.
Văn kiện của Đảng bộ Hải Phòng, số 4/BC-TU "Báo cáo tổng kết phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ngoại thành Hải Phòng".

8. Benedict J. Tria Kerkvliet, Anita Chan & Jonathan Unger. *Số sánh cải cách Trung Quốc và Việt Nam: Lời giới thiệu*.
9. Đặng Phong. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*. Nxb CTQG, H, 2003.
10. Đặng Phong và Phạm Thanh Giang: "*Quá trình chuyển đổi ở Công ty xe khách Miền Đông thành phố Hồ Chí Minh (1976-1996)*". AVPR 8-1996.
11. *Đề cương giới thiệu Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6 về tình hình và nhiệm vụ cấp bách*, do Ủy viên Bộ Chính trị Tố Hữu trình bày tại Hội nghị cán bộ do Trung ương triệu tập ngày 3 tháng 10 năm 1979.
12. Hữu Thọ, "*Nhớ Hội nghị Côn Sơn*", trong hồi ký "*Nhớ một thời làm báo Nhân dân*". Nxb CTQG, 1996, H, tr. 159-169.
13. Lê Hữu Tăng. *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*. Nxb CTQG, H, 2002.
14. Malanie Beresford and Dang Phong. *Economic transition in Vietnam*. Edward Elgar Publishing, New York, 1999.
15. Nghị quyết số 05/NQ-HU của huyện ủy "*Về công tác thu hoạch vụ chiêm và bắt đầu làm vụ mùa 1980*", ngày 4 tháng 6 năm 1980.
16. Nghị quyết số 68 NQ-TU "*Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong hợp tác xã hiện nay*", do ông Trần Quốc Phi, Phó Bí thư tỉnh ủy ký ngày 10 tháng 9 năm 1966.
17. Nguyễn Duy Kỳ, *Một số ý kiến về giá lương sản*, NCKH, số 9, 1962.
18. Phòng vấn ông Đoàn Duy Thành ngày 14 tháng 5 năm 1996 tại trụ sở Phòng Công nghệ Thương mại Việt Nam, Hà Nội.
19. *Quyết định số 03/ĐB* của thường vụ tỉnh ủy Long An ngày 27-6-1980.
20. *Thông tri số 224 TT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc chấn chỉnh công tác khoán và quản lý ruộng đất của HTX nông nghiệp ở một số địa phương*, do ông Lê Lương ký ngày 12 tháng 12 năm 1968.
21. Trần Đức, *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*. Nxb Nông nghiệp, 1994.
Văn kiện của Đảng bộ Hải Phòng, số 4/TU, "*Báo cáo tổng kết phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ngoại thành Hải Phòng*".